

Bản án số: 3773/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15/8/2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng

2. Bà Bùi Thị Phụng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phượng – Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/01/2024, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4574/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 5678/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Ngọc A, sinh năm: 1971

Địa chỉ: số nhà 43/22/14 Đường X, Khu phố Y, phường LT, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm Sỹ B, sinh năm: 1966

Địa chỉ: số nhà 43/22/14 Đường X, Khu phố Y, phường LT, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà A có đơn xin giải quyết vắng mặt. Ông B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2024 và lời trình bày của nguyên đơn bà Đoàn Ngọc A:

Bà và ông Phạm Sỹ B tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ, huyện TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 04/9/1991. Cuộc sống chung hạnh phúc, đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do ông B không

còn quan tâm chăm lo cho gia đình, không chia sẻ tài chính cùng bà nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Bà nhiều lần trao đổi nhưng ông B phớt lờ, không lắng nghe ý kiến của bà khiến vợ chồng xung đột. Do hai bên bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên dần dần không nói chuyện được với nhau. Tình trạng kéo dài đến năm 2020 thì vợ chồng ly thân. Đến nay mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng giữa bà và ông B đã không còn giao tiếp, quan tâm và gắn bó trách nhiệm. Bà xác định không còn khả năng hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình với ông B nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông Phạm Sỹ B.

Con chung: Có hai con chung tên Phạm Vũ Hoàng V, sinh ngày 25/9/1993 và Phạm Vũ Hoàng C, sinh ngày 27/02/2003. Các con đều đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ ông Phạm Sỹ B đến trụ sở Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà Đoàn Ngọc A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Phạm Sỹ B đã được Tòa án tổng đạt họp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Đoàn Ngọc A được ly hôn ông Phạm Sỹ B. Về con chung đã trưởng thành; Tài sản chung nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xét, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Ly hôn”. Do bị đơn cư trú tại thành phố TĐ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt họp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Phía nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Căn cứ Chứng nhận kết hôn số 168 ngày 04/9/1991 của Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ, huyện TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bà Đoàn Ngọc A và ông Phạm Sỹ B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ vào ngày 04/9/1991, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Đoàn Ngọc A và ông Phạm Sỹ B là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông B tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B vắng mặt và Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến của ông B đối với yêu cầu khởi kiện của bà A.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B đã xảy ra những mâu thuẫn do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thiếu sự đồng cảm, chia sẻ trách nhiệm trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Đến nay bà A xác định vợ chồng không còn tình cảm yêu thương đối với nhau. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông B không đến Tòa án tham gia hòa giải, không có ý kiến thể hiện mong muốn đoàn tụ gia đình với bà A. Xét, quan hệ hôn nhân của bà A và ông B đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà A là có cơ sở chấp nhận.

Con chung: Căn cứ lời khai của bà A phù hợp với bản sao giấy khai sinh số 06 ngày 07/01/1994 của Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ, huyện TĐ và bản sao giấy khai sinh số 40 ngày 10/3/2003 của Ủy ban nhân dân phường BT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đủ căn cứ xác định bà A và ông B có hai người con chung tên Phạm Vũ Hoàng V, sinh ngày 25/9/1993 và Phạm Vũ Hoàng C, sinh ngày 27/02/2003. Các con chung đến nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà A xác định không có.

[3] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Ngọc A về việc “Ly hôn” đối với ông Phạm Sỹ B;

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Đoàn Ngọc A được ly hôn ông Phạm Sỹ B.

1.2. Con chung: Có hai con chung tên Phạm Vũ Hoàng V (nam), sinh ngày 25/9/1993 và Phạm Vũ Hoàng C (nữ), sinh ngày 27/02/2003. Đã trưởng thành.

1.3. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Đương sự xác định không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Ngọc A phải chịu án phí ly hôn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000531 ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (đã nộp đủ).

3. Quyền và thời hạn kháng cáo: Do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp.TĐ;
- Đương sự;
- UBND phường BT;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Ngọc Khánh